



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLDK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyên đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2018: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 9; Toà nhà PVcombank, Lô A2.1 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 31 người. Trong đó nhân viên quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Nông Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Phan Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Long Mỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |
| • Ông Vũ Duy Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 05/01/2018 |
| • Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/01/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Lập báo cáo trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2018 là 513.774.425.667 đồng, vốn chủ sở hữu âm 360.547.711.702 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 362.879.627.331 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

trong các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 908/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 03/08/2018 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

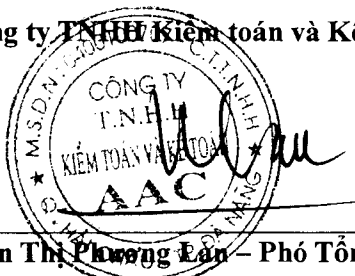
- Như trình bày tại Thuyết minh số 8, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Chúng tôi không được cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến công trình này. Do đó chúng tôi không thể đưa ra kết luận về số dư khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại (số tiền: 35.112.994.343 đồng) là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đã bao gồm 13.538.307.743 đồng là chi phí một số công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 12). Chúng tôi không được cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán liên quan đến các khoản chi phí phải trả và chi phí dở dang này. Với tài liệu hiện có, chúng tôi không đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Như trình bày tại Thuyết minh 37 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2018 là 513.774.425.667 đồng, vốn chủ sở hữu âm 360.547.711.702 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 362.879.627.331 đồng, hầu hết các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đã nêu trên.

Kết luận từ chối

Công việc soát xét của chúng tôi cho thấy rằng, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận từ chối”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.587.120.367	52.899.423.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229.153.206	191.094.292
1. Tiền	111	5	229.153.206	191.094.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.257.535.986	36.522.567.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.950.778.800	64.765.192.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.687.243.541	20.754.533.021
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	8	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.696.094.645	15.150.833.973
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(89.671.432.013)	(86.742.842.864)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.852.896.472	2.852.896.472
IV. Hàng tồn kho	140	12	15.731.996.773	15.712.507.664
1. Hàng tồn kho	141		44.410.391.175	44.390.902.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		368.434.402	473.254.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	239.683.106	344.502.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.917.056	109.917.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.834.240	18.834.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.331.915.629	13.731.206.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		707.654.728	1.128.112.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	707.654.728	1.128.112.373
- Nguyên giá	222		53.344.913.565	53.344.913.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.637.258.837)	(52.216.801.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	229.949.191	229.949.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.830.930.724
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	-	11.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(469.069.276)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.388.963.702	1.536.866.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.388.963.702	1.536.866.646
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.919.035.996	66.630.630.878

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc
 Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		412.466.747.698	414.704.786.613
I. Nợ ngắn hạn	310		412.466.747.698	414.704.786.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	130.388.504.492	130.326.919.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.689.141.509	35.633.903.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	227.314.790	219.005.738
4. Phải trả người lao động	314		421.130.312	130.071.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	164.316.752.660	154.441.593.700
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.608.938.825	1.531.921.038
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	80.127.946.855	92.734.354.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(360.547.711.702)	(348.074.155.735)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(360.547.711.702)	(348.074.155.735)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(513.774.425.667)	(501.300.869.700)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(501.300.869.700)	(452.648.525.658)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.473.555.967)	(48.652.344.042)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.919.035.996	66.630.630.878



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNGTầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.644.139.816	2.034.922.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.644.139.816	2.034.922.050
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.018.286.094	2.958.501.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>(374.146.278)</u>	<u>(923.579.464)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.716.657.460	5.115.641
7. Chi phí tài chính	22	27	9.421.373.279	11.055.886.069
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.875.158.960	11.027.956.024
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.377.131.673	26.582.793.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(12.455.993.770)</u>	<u>(38.557.142.969)</u>
11. Thu nhập khác	31	29	46.503.257	8.916.152.209
12. Chi phí khác	32	30	64.065.454	332.437.599
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(17.562.197)</u>	<u>8.583.714.610</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(12.473.555.967)</u>	<u>(29.973.428.359)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(12.473.555.967)</u>	<u>(29.973.428.359)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(832)	(1.998)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(832)	(1.998)



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNGTầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.473.555.967)	(29.973.428.359)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	420.457.645	1.119.248.159
- Các khoản dự phòng	03	2.928.589.149	25.083.796.131
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	16.389
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.185.726.736)	(8.056.313.619)
- Chi phí lãi vay	06	9.875.158.960	11.027.956.024
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.435.076.949)	(798.725.275)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	336.442.662	(682.947.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.489.109)	319.915.705
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	493.209.770	(837.622.590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	252.722.725	340.693.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(372.190.901)	(1.658.686.025)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	2.159.090.909
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.016.470.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187.460	5.115.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.016.657.460	2.164.206.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.606.407.645)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.606.407.645)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.058.914	505.520.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.094.292	671.941.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(16.389)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	229.153.206	1.177.446.053



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 49% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp.
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	59.671.392	157.569.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.481.814	33.524.873
Cộng	229.153.206	191.094.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.905.203.652	5.068.403.652
Các đối tượng khác	24.103.055.123	24.754.268.977
Cộng	<u>63.950.778.800</u>	<u>64.765.192.654</u>

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với Công nợ phải thu của Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	899.912.213	899.912.213
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3.341.234.624	3.600.333.749
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.905.203.652	5.068.403.652
Cộng	<u>55.379.414.614</u>	<u>55.801.713.739</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	13.002.864.570	13.070.154.050
Cộng	<u>20.687.243.541</u>	<u>20.754.533.021</u>

8. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	30/06/2018	01/01/2018
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
Cộng	<u>19.741.954.541</u>	<u>19.741.954.541</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.438.690.657	11.139.150.571	11.340.335.367	11.133.945.698
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	925.274.800	515.212.445	515.212.445	515.212.445
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yên	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác (*)	745.798.781	340.339.884	708.955.754	300.867.061
Cộng	15.696.094.645	14.581.033.307	15.150.833.973	14.536.355.611

(*) Trong tổng số các khoản phải thu khác, có 332.290.384 đồng là nợ không rõ đối tượng.

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	925.274.800	515.212.445
Cộng	1.949.181.745	1.539.119.390

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	89.671.432.013	86.742.842.864
- Từ 3 năm trở lên	85.943.137.787	83.876.466.593
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	944.532.981	1.676.650.529
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	716.737.724	680.733.914
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.067.023.522	508.991.828
Cộng	89.671.432.013	86.742.842.864

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.771.622.836	2.771.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
Cộng	2.852.896.472	2.852.896.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.235.289.762	-	1.235.289.762	-
Công cụ, dụng cụ	590.267.528	-	590.267.528	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.954.597.951	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
Thành phẩm	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
Cộng	44.410.391.175	28.678.394.402	44.390.902.066	28.678.394.402

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp và đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2018.

(*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 13.538.307.743 đồng tồn tại nhiều năm.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	239.683.106	344.502.887
Cộng	239.683.106	344.502.887

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178.779.129	273.293.147
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	1.210.184.573	1.263.573.499
Cộng	1.388.963.702	1.536.866.646

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.746.446.027	27.717.122.366	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	53.344.913.565
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.746.446.027	27.717.122.366	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	53.344.913.565
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.131.672.355	27.203.783.665	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	52.216.801.192
Khấu hao trong kỳ	45.109.113	375.348.532	-	-	-	420.457.645
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.176.781.468	27.579.132.197	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	52.637.258.837
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	614.773.672	513.338.701	-	-	-	1.128.112.373
Số cuối kỳ	569.664.559	137.990.169	-	-	-	707.654.728

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 48.540.070.050 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 0 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
Cộng	229.949.191	229.949.191

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG 1

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	30/06/2018			01/01/2018		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	-	-	-	-	11.300.000.000	-	469.069.276	
Cộng			-	-	11.300.000.000	-	469.069.276	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty CP Việt Chèo	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	27.581.008.015	27.581.008.015
Các đối tượng khác	51.804.417.301	51.742.831.925
Cộng	<u>130.388.504.492</u>	<u>130.326.919.116</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	27.581.008.015	27.581.008.015
Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.653.347.000	1.653.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.432.009.456	4.432.009.456
Cộng	<u>33.666.364.471</u>	<u>33.666.364.471</u>

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	774.748.049	719.509.549
Cộng	<u>35.689.141.509</u>	<u>35.633.903.009</u>

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Cộng	<u>28.268.366.989</u>	<u>28.268.366.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	92.543.227	91.998.010	-	545.217
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.374.708	328.635	-	-	9.703.343
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.435.200	8.000.000	-	7.435.200
Các loại thuế khác	18.834.240	-	-	-	18.834.240	-
Phí và lệ phí	-	209.631.030	8.703.446	8.703.446	-	209.631.030
Cộng	18.834.240	219.005.738	117.010.508	108.701.456	18.834.240	227.314.790

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	130.451.842.044	120.576.683.084
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
Cộng	164.316.752.660	154.441.593.700

21. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	27.690.035	23.223.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.581.248.790	1.508.697.061
Cộng	1.608.938.825	1.531.921.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	43.780.977.108	-	12.606.407.645	31.174.569.463
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
Cộng	92.734.354.500	-	12.606.407.645	80.127.946.855

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN ĐN (*)	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
Cộng	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.126.586.477			4.126.586.477
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

(*) Hợp đồng vay số 12/TDH/2009 ngày 29/12/2009, số tiền vay 12.400.000.000 đồng, mục đích vay thực hiện đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng lần giải ngân. Giá trị của tài sản thế chấp là 2.699.000.000 đồng theo biên bản định giá số 681/BB-TCĐK-CNDN ký ngày 26/6/2012 giữa Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty. Đến 30/06/2018 giá trị còn lại của tài sản này là 0 đồng.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN		
+ Vay ngắn hạn	31.174.569.463	43.780.977.108
+ Vay dài hạn đến hạn trả	4.126.586.477	4.126.586.477
Cộng	35.301.155.940	47.907.563.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	150.000.000.000	3.226.713.965	(452.648.525.658)	(299.421.811.693)
Tăng trong năm	-	-	(48.652.344.042)	(48.652.344.042)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>150.000.000.000</u>	<u>3.226.713.965</u>	<u>(501.300.869.700)</u>	<u>(348.074.155.735)</u>
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000.000	3.226.713.965	(501.300.869.700)	(348.074.155.735)
Tăng trong kỳ	-	-	(12.473.555.967)	(12.473.555.967)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>150.000.000.000</u>	<u>3.226.713.965</u>	<u>(513.774.425.667)</u>	<u>(360.547.711.702)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	73.500.000.000	73.500.000.000
Các cổ đông khác	76.500.000.000	76.500.000.000
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(501.300.869.700)	(452.648.525.658)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(12.473.555.967)	(48.652.344.042)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(513.774.425.667)	(501.300.869.700)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	-	427.503.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.644.139.816	1.607.418.413
Cộng	1.644.139.816	2.034.922.050

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn thành phẩm	-	369.554.891
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	49.534.963
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.018.286.094	2.539.411.660
Cộng	2.018.286.094	2.958.501.514

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.460	5.115.641
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.716.470.000	-
Cộng	1.716.657.460	5.115.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	9.875.158.960	11.027.956.024
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(469.069.276)	27.913.656
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.389
Chi phí tài chính khác	15.283.595	-
Cộng	9.421.373.279	11.055.886.069

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	59.649.562	75.907.607
Chi phí nhân viên	869.977.908	1.141.630.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25.271.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.987.764	289.760.046
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.928.589.149	25.006.347.512
Các khoản khác	199.927.290	43.876.024
Cộng	4.377.131.673	26.582.793.077

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	-	8.916.152.209
Các khoản khác	46.503.257	-
Cộng	46.503.257	8.916.152.209

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Truy thu thuế TNCN, thuế GTGT	25.935.696	22.692.383
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	24.173.031	286.740.241
Chi phí khác	13.956.727	23.004.975
Cộng	64.065.454	332.437.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.473.555.967)	(29.973.428.359)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.978.697.876	313.346.691
Điều chỉnh tăng	2.978.697.876	313.346.691
+ Khấu hao tài sản không sử dụng	24.173.031	286.740.241
+Tiền truy thu thuế, Phạt thuế	25.935.696	26.606.450
+Dự phòng nợ phải thu	2.928.589.149	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.494.858.091)	(29.660.081.668)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.473.555.967)	(29.973.428.359)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.473.555.967)	(29.973.428.359)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(832)	(1.998)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.012.572	807.658.886
Chi phí nhân công	1.494.385.408	1.792.337.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.457.645	1.119.248.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.322.042	704.880.116
Chi phí khác bằng tiền	312.313.091	43.876.024
Cộng	3.510.490.758	4.468.000.383

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cho thuê máy móc thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hỗ trợ từ Công ty mẹ và khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	80.127.946.855	-	80.127.946.855
Phải trả người bán	130.388.504.492	-	130.388.504.492
Chi phí phải trả	164.316.752.660	-	164.316.752.660
Phải trả khác	1.581.248.790	-	1.581.248.790
Cộng	376.414.452.797	-	376.414.452.797
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	92.734.354.500	-	92.734.354.500
Phải trả người bán	130.326.919.116	-	130.326.919.116
Chi phí phải trả	154.441.593.700	-	154.441.593.700
Phải trả khác	1.508.697.061	-	1.508.697.061
Cộng	379.011.564.377	-	379.011.564.377

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.153.206	-	229.153.206
Phải thu khách hàng	8.144.673.644	-	8.144.673.644
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	815.521.252	5.348.008	820.869.260
Cộng	9.189.348.102	5.348.008	9.194.696.110
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.094.292	-	191.094.292
Phải thu khách hàng	11.817.316.423	-	11.817.316.423
Đầu tư tài chính	-	10.830.930.724	10.830.930.724
Phải thu khác	408.088.693	5.348.008	413.436.701
Cộng	12.416.499.408	10.836.278.732	23.252.778.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của Chủ sở hữu
Công ty CP Dầu khí Bình Sơn	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Trong cùng tập đoàn
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Trong cùng tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Trong cùng tập đoàn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cho thuê xe, quản lý tài sản	212.651.955	-
	Chuyển nhượng tài sản	-	14.989.674.741
	Trả nợ khác lâu năm	-	500.000.000
	Bù trừ công nợ	1.479.170.000	777.792.516
Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN	Lãi vay	4.209.168.628	4.987.796.850
	Trả nợ vay	12.606.407.645	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Chuyển nhượng tài sản	-	4.319.184.868
	Thuê dịch vụ	259.099.125	-

c. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao hội đồng quản trị	42.000.000	51.000.000
Lương thưởng Ban giám đốc	90.060.204	81.794.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Khả năng hoạt động liên tục

Như đã trình bày tại bảng cân đối kế toán giữa niên độ, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2018 là 513.774.425.667 đồng, vốn chủ sở hữu âm 360.547.711.702 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 362.879.627.331 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

38. Thông tin về khởi kiện vụ án hành chính của Công ty

Ngày 16/3/2017, Công ty đã gửi đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để khởi kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá cho Công ty theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại ABH Thiên Tân khai thác đá làm vật liệu xây dựng tại mỏ đá Phước Hòa, xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Giá trị mà Công ty yêu cầu bồi thường cụ thể như sau:

- Bồi thường thiệt hại liên quan đến mỏ đá Phước Hòa không được gia hạn khai thác là 11.311.180.109 đồng.
- Giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của các tài sản có liên quan đến hoạt động mỏ đá Phước Hòa tại thời điểm 30/06/2018 là 106.043.636 đồng.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Thông báo số 50/2017/TBST-HC ngày 12/4/2017 về việc thụ lý vụ án. Hiện nay, các bên đang trong quá trình cung cấp tài liệu, bổ sung chứng cứ cho Tòa án theo Luật định.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Văn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương